

THĂM NAM HOA TỰ - ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ

NGUYỄN DUY HINH*

Ngày 9 tháng 11 năm 1999 tôi đến thăm Nam Hoa Tự, nơi Lục Tổ Huệ Năng còn để lại chân thân. Nam Hoa Tự nằm ở phía tây tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc, thuộc thôn Nam Hoa, huyện Khúc Giang, cách Quảng Châu về phía tây hơn 230 km trên đường sang tỉnh Giang Tây, vượt qua đèo Đại Dữu Lĩnh (Mai Quan). Nam Hoa Tự là Tổ đình Thiền tông Nam tông, nơi đây Huệ Năng đã thuyết pháp 37 năm.

Theo cuốn *Nam Hoa Tự cập kì truyền thuyết*⁽¹⁾, tương truyền năm 502, nhà sư Ấn Độ Trí Dược Tam Tạng dựng nơi đây ngôi chùa mà Lương Vũ Đế cấp biển "Bảo Lâm Tự" năm 504. Trí Dược Tam Tạng còn xây dựng trong vùng các chùa Nguyệt Hoa Tự, Bảo Tích Tự, Đàn Đặc Tự, Linh Cứu Tự. Khi ông qua đời (?) thì chân thân để ở Nguyệt Hoa Tự, cho đến trước năm 1949 mới bị hủy. Năm 661 Huệ Năng đến Bảo Lâm Tự. Sau khi Huệ Năng mất thì chùa tàn tạ rồi trùng tu nhiều lần. Năm 705 đổi tên thành Trung Hưng Tự, năm 707 đổi thành Pháp Tuyên Tự, năm 968 đổi thành Nam Hoa Thiên Tự và tên gọi này đến nay vẫn dùng dù đã trải qua nhiều lần trùng tu vì ba lần bị chiến tranh thiêu hủy. Năm 1600 Hòa thượng Đức Thanh, năm 1668 Thượng Khả Hỉ, năm 1933 Hòa thượng Hư Vân đại trùng tu. Kiến trúc hiện còn là của Hòa thượng Hư Vân, xây dựng thành tầng bậc. Duy chỉ cổng bên ngoài với biển đề Nam Hoa Thiên Tự vừa xây dựng năm 1997, dù rằng chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử từ năm 1962.

Thứ tự, từ ngoài vào trong theo trục nam - bắc của lớp kiến trúc năm 1933 như sau:

1. Tào Khê Môn, Phóng Sinh Trì với Ngũ Hương Đình, Bảo Lâm Môn là lớp kiến trúc trước mang tính chất sơn môn.

2. Đại Hùng Bửu Điện làm trung tâm, trong điện chia hai phần trước sau. Phần trước thờ A Di Đà - Thích Ca - Dược Sư. Ngoài ra còn có tượng A Nan, Ca Diếp, Văn Thù, Phổ Hiền. Phần sau thờ tượng Quan Âm Bồ tát quá hải trên lưng rùa biển với 500 la hán vây quanh.

Trước Đại Hùng Bửu Điện là Thiên Vương Bảo Điện cũng chia hai phần. Phần trước thờ Di Lặc (hay còn gọi Bồ Đại Hòa thượng ở Trung Quốc); hai bên có Tứ Đại Thiên Vương: Nam Phương Tăng Trưởng Thiên Vương (Phong), Tây Thiên Quảng Mục Thiên Vương (Điều), Bắc Phương Đa Văn Thiên Vương (Vũ), Đông Phương Trì Quốc Thiên Vương (Thuận). Còn gọi là Tứ Đại Kim Cương, mà gộp lại thành "Phong Điều Vũ Thuận" (mưa gió thuận hòa). Phần sau thờ Vi Đà là thân hộ pháp.

Phía sau Thiên Vương Bảo Điện trước Đại Hùng Bửu Điện là một hồ nước mà hai bên là lầu trống, lầu chuông.

Sau Đại Hùng Bửu Điện là Tầng Kinh Các, vốn là nơi tàng trữ kinh Phật.

Đó là phần Phật điện chủ thể của quần thể kiến trúc.

*. PGS, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Lý Thục Hoa (chủ biên). *Nam Hoa Tự cập kì truyền thuyết*. Nxb Nhân Dân tỉnh Quảng Đông, 1988.

3. Linh Chiếu Tháp và Lục Tổ Điện đều là kiến trúc thờ Lục Tổ Huệ Năng. Vốn có một thời chân thân (tượng bó cốt, nhục thân bồ tát) đặt trong Linh Chiếu Tháp, hiện nay đặt trong Lục Tổ Điện. Trên bàn thờ có ba chân thân đặt từ tây sang đông là Huệ Năng, Hàm Sơn và Đan Điền. Chưa tìm hiểu được Hòa thượng Hàm Sơn và Đan Điền là ai, thuộc niên đại nào. Hiện nay trong Tháp Linh Chiếu đặt tượng Địa Tạng Vương Bồ tát và hai bên là tượng Hòa thượng Đạo Minh và Mãn Công (cha của Đạo Minh). Cũng chưa biết hai cha con Hòa thượng Đạo Minh là ai.

Phía sau là kiến trúc cuối cùng gồm có Trác Tích Tuyền và Tô Trình Am. Trác Tích Tuyền có một bệ thờ hình tu di tọa góc có chim thần *Garuda*, tương truyền là nơi Huệ Năng cắm thiền trượng (cây gậy) lấy nước thành suối. Tô Trình Am là nơi Tô Đông Pha và Trình Đức Nhụ ở vào khoảng năm 1094.

Đây là bộ phận kiến trúc tương ứng nhà Tổ của chùa. Ngoài ba bộ phận kiến trúc chính ra còn có trai đường (nhà ăn), phương trượng, v.v...

Trong chùa còn nhiều văn vật khác như tháp sát, tượng, bia, mộ, nồi, v.v... thuộc nhiều thời đại khác nhau.

Qua kiến trúc Nam Hoa Tự 1933 có đôi điều suy nghĩ sơ bộ về quan hệ của Phật giáo nước ta với Phật giáo Quảng Đông.

1. Bình đồ chữ Tam là một bình đồ đã thấy ở miền Bắc nước ta với tên gọi dân gian là chùa thượng, trung, hạ như ở chùa Thầy, chùa Tây Phương thuộc tỉnh Hà Tây, tuy nhiên cách bài trí và sử dụng ba bộ phận này khác nhau.

2. Cách bố trí chia đôi kiến trúc thành trước và sau, đặt các tượng thờ áp lưng vào nhau là hiện tượng không có ở chùa miền Bắc nước ta nhưng lại phổ biến trong chùa đồng bằng sông Cửu Long như chùa Hòa

Hảo, các chùa Tứ Ân Hiếu Nghĩa, v.v... ở An Giang. Điều đó nói lên quan hệ của Phật giáo đồng bằng sông Cửu Long với Phật giáo miền Nam Trung Quốc qua các di dân "phản Thanh phục Minh" định cư ở Nam Bộ và thường xuyên có quan hệ với Hoa Nam đặc biệt là Phúc Kiến, Quảng Đông...

3. Tượng thờ trong Đại Hùng Bửu Điện thể hiện tư tưởng Thiên Tịnh song tu. A Di Đà, Dược Sư đều thuộc Tịnh Thổ. Cách bài trí khác một phần với chùa đồng bằng Nam Bộ, khác hoàn toàn so với chùa miền Bắc nhưng tư tưởng Thiên Tịnh song tu thì vẫn là hiện tượng chung cho cả Quảng Đông lẫn nước ta. Song bản thân A Di Đà và Dược Sư đều có nội hàm Mật giáo. A Di Đà là Phật Tiếp Dẫn đưa chúng sinh lên Tây Phương Tịnh Thổ, là vị Phật thường được nhắc đến như là Phật của tông Tịnh Độ và đồng thời là Cam Lô Vương của Mật giáo rất thịnh ở Tây Tạng. Còn Dược Sư Phật (cũng có khi gọi là Bồ tát) coi cõi Đông Phương Tịnh lưu ly thế giới, tức Tịnh Thổ Phương Đông, A Di Đà là Tịnh Thổ Phương Tây, cũng thuộc dòng Tịnh Độ. Dược Sư Phật cũng thuộc dòng Mật giáo, thiên về chữa bệnh và phù chú. Như vậy Đại Hùng Bửu Điện chùa Nam Hoa 1933 là Thiên - Tịnh - Mật. Điều đó cũng giống với tình hình Phật giáo nước ta, duy chỉ Dược Sư ở nước ta thường tách ra khỏi Thiên và Tịnh. Miền Bắc cũng có chùa thờ cả ba vị trên đây nhưng không bài trí thành hàng ngang như thế mà thường Dược Sư đặt ở phía trước Phật điện.

4. Bệ thờ trong Trác Tích Tuyền tương đối giống bệ thờ hình hộp có tượng chim thần *Garuda* ở góc đỡ tòa sen khá phổ biến ở Miền Bắc, tôi chưa phát hiện ở Miền Nam. Đó là dấu ấn Ấn Độ giáo trong Phật giáo Đại thừa. Phải chăng liên quan đến sự có mặt của nhà sư Ấn Độ: Cà La Xà Lê ở nước ta và Trí Dược Tam Tạng ở Bảo Tích Tự? Trong các chùa khác ở Trung Quốc tôi cũng chưa phát hiện được loại bệ thờ này.

5. Tượng Vi Đà trong Đại Hùng Bửu Điện cũng dẫn đến những suy nghĩ: Tượng Vi Đà phổ biến trong các chùa đồng bằng sông Cửu Long giữ vai trò hộ pháp có xuất xứ từ Ấn Độ, còn trong các chùa Miền Bắc thì hộ pháp lại là Ông Thiện, Ông Ác, không có Vi Đà.

6. Tượng Tứ Thiên Vương trong Đại Hùng Bửu Điện khá phổ biến trong chùa Miền Bắc với tên thường gọi là Tứ Kim Cương còn trong các chùa đồng bằng sông Cửu Long tôi chưa phát hiện được. Ở đây vấn đề Tứ Thiên Vương gắn với Phong Hòa Vũ Thuận, gắn với Mưa và cầu Mưa. Điều đó trùng hợp với Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện trong hệ Tứ Pháp của sơn môn Dâu Miền Bắc nước ta... Truyền thuyết ghi lại việc huyện quan họ Trần đến Báo Lâm Tự cầu Huệ Năng làm mưa. Huệ Năng lấy nước và muối nổi vào bát, đun lên thành nước mực đen, hắt lên trời, thế là mưa ào ào trút xuống! Truyền thuyết này tương tự chuyện học trò Chu Văn An là con Long Vương nể lời thầy phun mực làm mưa để lại dấu vết là đầm Mực và đền thờ ở huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội. Còn Tứ Thiên Vương - Tứ Pháp - cầu mưa thì rõ ràng giống với sơn môn Dâu, duy chỉ có Tứ Thiên Vương đã hoá Phật thành dạng Nữ biểu hiện thành Pháp Vân Phật, Pháp Vũ Phật, Pháp Lôi Phật, Pháp Điện Phật được thờ riêng biệt trong bốn chùa thay cho Phật. Đó là một sáng tạo Việt Nam.

7. Chân thân Huệ Năng, Hàm Sơn và Đan Điền khiến tôi nhớ đến tượng bó cốt của Từ Đạo Hạnh đã bị hủy hoại đầu thế kỷ XV, tượng bó cốt Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường hiện còn ở chùa Đậu huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Sách *Trung Quốc Phật tự Đạo quán* miêu tả kỹ thuật tạo tượng chân thân khá cụ thể. Mô mi Huệ Năng do đệ tử của ông là Phương Biện tạo tác. Trước khi Huệ Năng

viên tịch, ông ngồi thiền, không ăn không uống để tiêu hao dần các chất dinh dưỡng và nước trong thân thể rồi qua đời trong tư thế ngồi thiền. Người ta đem di thể đặt trong một chiếc nồi có nắp đậy, đặt trên một bệ gỗ, bên dưới bệ có vôi sống và than gỗ, bệ có đục lỗ để cho nước do các chất hữu cơ của di thể chảy xuống vôi sống, sinh ra nhiệt lượng hút khô nước khiến cho di thể khô đét, sau đó mới tiến hành tạo tác. Trước tiên người ta dùng chất bột hương liệu tô lên di thể, sau đó dùng vải quấn, rồi dùng lá kim loại và vải sơn giữ cho cổ di thể cố định. Thế là hình thành tượng chân thân Huệ Năng, cao 80 cm⁽²⁾.

Tư liệu này giúp hiểu biết thêm kỹ thuật tạo tượng bó cốt ở nước ta. Loại hình tượng này ra đời ít ra cũng từ thời Đường (thế kỷ VII về sau), có ở Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, biểu hiện ảnh hưởng tư tưởng phi Phật giáo; ở Ấn Độ chưa có thông tin và có lẽ không có loại tượng này. Bởi vì chân thân trái với lý luận nhân duyên kế hợp tứ đại giai không của Phật giáo. Bản thân Huệ Năng sinh thời cũng phản đối việc này. Theo *Ngũ Đẳng Hội Nguyên*, Phương Biện giỏi tạo tượng, Huệ Năng bảo: thử tạo tượng xem. Phương Biện làm tượng Huệ Năng cao 7 xích (khoảng hơn 2 mét) rất đẹp. Huệ Năng xem xong bảo: "Nhữ thiện tố tính, bất thiện Phật tính" (Người giỏi tô đắp được tính chứ không tô đắp được Phật tính)⁽³⁾. Tượng chân thân Huệ Năng hiện nay cao 80 cm tương đương chiều cao của tượng bó cốt Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường.

Sách trên còn ghi việc Trương Tịnh Mãn được nhà sư Tân La là Kim Đại Bi thuê cưa đầu chân thân Huệ Năng, người này đã bị

2. Đoàn Khải Minh, *Đối Thân Kinh*, Hà Hồ Sinh. *Trung Quốc Phật tự Đạo quán*. Nxb Yên Sơn, Bắc Kinh, 1997, tr. 512 - 517.

3. Phó Tế. *Ngũ Đẳng Hội Nguyên*. Nxb Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 1997 (in lần thứ 6), tr. 53 - 58.

bất năm 722. Có tư liệu Nhật Bản cho rằng hiện nay đầu thật của Huệ Năng đang được thờ ở một ngôi chùa Hàn Quốc. Hiện nay, chân thân Huệ Năng vẫn có đầu đầy đủ, không có tư liệu nào khác nói tới việc đầu của ông đã bị đem đi Hàn Quốc (Tân La thời xưa).

8. Về quá trình tu luyện của Huệ Năng, trong các sách thường ghi chép rằng, sau khi ông ngẫu nhiên nghe câu: "Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm" trong *Kinh Kim Cương* bèn đến chùa Đông Sơn làm người giã gạo mù chữ và làm bài kệ phản bác Thần Tú, được y bát làm Lục Tổ, chạy về Bảo Lâm Tự. Nhưng *Ngũ Đẳng Hội Nguyên* ghi rõ như sau. Khi nghe câu kinh đó và có người bảo đến học Hoàng Nhãn thì Huệ Năng già từ mẹ lên đường đi Hồ Nam, đến Thiều Châu (nay Thiều Quan) kết bạn với Lưu Trí Lực, giảng *Kinh Niết Bàn* cho ni sư Vô Tận Tạng (cô của Lưu Chí Lực) mà không biết chữ. Ni sư kinh ngạc, bèn hỏi Huệ Năng: không biết chữ mà giảng được kinh? Huệ Năng trả lời: "Chư Phật diệu lí, phi quan văn tự" (Lí lẽ thâm diệu của Phật không liên quan gì văn tự). Ni sư bèn bảo mọi người đưa Huệ Năng đến chùa Bảo Lâm trụ trì giảng đạo. Một hôm, Huệ Năng bỏ chùa đi tiếp đến huyện Lạc Xương gặp thiền sư Trí Viễn, thỉnh giáo. Trí Viễn khuyên ông đến chùa Đông Sơn học Hoàng Nhãn⁽⁴⁾.

Như vậy, Huệ Năng đã hiểu biết Phật giáo và hình thành tư tưởng bất lập văn tự trước khi đến học Hoàng Nhãn nên "mù chữ" chỉ là một huyền thoại miêu tả tư tưởng bất lập văn tự mà thôi. Không nên cho rằng Huệ Năng thật sự mù chữ.

Việc Huệ Năng trốn vào hang động trong núi với thợ săn để tránh bè đảng Thần Tú thật ra là thời gian thiền định trong hang động rừng sâu của ông. Ông được Hoàng Nhãn trao y bát năm 671 nhưng mãi đến năm 676 mới đến chùa Pháp Tính (nay là

chùa Quang Hiếu, nơi Tì Ni Đa Lưu Chi đã đến trước khi đến Dâu) và đưa ra lập luận cờ không động mà tâm động, rồi xuống tóc đi tu ở chùa này. Tóc được đưa vào tháp gọi là Phát Tháp, nay vẫn còn trong chùa Quang Hiếu. Huệ Năng nổi tiếng từ đó. Về sau ông đến Bảo Tính Tự. Cho nên ở khu vực này có nhiều huyền thoại thần thông của Huệ Năng như làm mưa, trừ yêu, v.v...

Nước ta có chùa Lục Tổ là nơi Lý Công Uẩn học tập. Nơi đó vốn có tượng Lục Tổ bằng vàng.

Tóm tắt tất cả những điểm trên cho thấy mối quan hệ giữa Phật giáo Quảng Đông và Phật giáo nước ta khá đậm mà cơ sở là sự truyền giáo trực tiếp của những tu sĩ Ấn Độ. Nhưng các tu sĩ Ấn Độ đến Dâu sớm hơn đến Quảng Châu khoảng 3 thế kỉ. Trong cuộc trao đổi ý kiến khoa học với giáo sư Hoàng Tâm Xuyên, Chủ nhiệm Trung tâm nghiên cứu Huyền Trang, giáo sư danh dự đại học Long Thọ của Ấn Độ, tôi đã trình bày quan điểm về cơ tầng Phật giáo Việt - Ấn và thượng tầng Việt - Trung cùng vấn đề Nam truyền⁽⁵⁾. Giáo sư Hoàng Tâm Xuyên cho biết đã viết thư cho Chủ tịch Hội nghiên cứu Phật giáo Quảng Đông nói rõ Phật giáo Quảng Đông từ Việt Nam truyền sang, mà cụ thể là Chân Đế (499 - 569) được Lương Vũ Đế mời từ Phù Nam đến Quảng Châu dịch kinh trong khoảng những năm 546 - 549. Đó là một ý kiến đúng cần quan tâm nghiên cứu thêm.

Điều đáng tiếc là hiện nay chưa có công trình nghiên cứu nào về Phật giáo Quảng Đông tương đối có hệ thống. Mối quan hệ giữa Phật giáo Quảng Đông, Phúc Kiến, Triết Giang vùng Hoa Nam với nước ta vốn lâu đời và qua đường biển nên ảnh hưởng qua lại sâu đậm./.

4. Phó Tế. Sdd.

5. Nguyễn Duy Hinh. Phật giáo Việt Nam: Hòm qua - Hòm nay. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 1 năm 1999.